

日	月	火	水	木	金	土
3月1日	3月2日	3月3日	3月4日	3月5日	3月6日	3月7日
	休講 停课 Nghỉ học No lecture	休講 停课 Nghỉ học No lecture	休講 停课 Nghỉ học No lecture	休講 停课 Nghỉ học No lecture	休講 停课 Nghỉ học No lecture	
3月8日	3月9日	3月10日	3月11日	3月12日	3月13日	3月14日
	登校日1 課題提出 Ngày đến trường nộp bài tập School Day	卒業式 卒業式 Lễ tốt ngh nghiệpGraduation Ceremony	登校日1 課題提出 Ngày đến trường nộp bài tập School Day	休講 停课 Nghỉ học No lecture	休講 停课 Nghỉ học No lecture	
3月15日	3月16日	3月17日	3月18日	3月19日	3月20日	3月21日
	休講 停课 Nghỉ học No lecture	休講 停课 Nghỉ học No lecture	登校日2 課題提出 Ngày đến trường nộp bài tập School Day	登校日2 課題提出 Ngày đến trường nộp bài tập School Day	春休み 春假 Nghỉ xuân Spring Break	
3月22日	3月23日	3月24日	3月25日	3月26日	3月27日	3月28日
3月29日	3月30日	3月31日	4月1日	4月2日	4月3日	4月4日
4月5日	4月6日	4月7日	4月8日	4月9日	4月10日	4月11日
4月12日	4月13日	4月14日	4月15日	4月16日	4月17日	4月18日
	授業開始 上课开始 Bắt đầu đi học Spring Semester begins					